

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 13/2026/HS-ST

Ngày: 20-01-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Thanh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Cơ

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Thanh Dung - Thư ký Toà án, Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân Khu vực 4 - Đà Nẵng tham gia phiên toà: Ông Trương Công Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng mở phiên toà để xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 60/2025/TLST-HS ngày ngày 11 tháng 11 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2025/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2025/HSST-QĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 đối với các bị cáo:

1. **Lê Bá T**, sinh ngày 27/3/1974 tại Thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Số A T, phường H, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 048074003159, cấp ngày 28/6/2025, nơi cấp: Cục C3 về TTXH; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Bá Q và bà Huỳnh Thị T1 (cả hai đều đã chết); có vợ (Nguyễn Thị Bích T2, sinh năm 1977, (đã ly hôn) và 01 con: Lê Nguyễn Minh A; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. **Nguyễn Thị Hoài T3**, sinh ngày 15/9/1983 tại Thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Số C A, tổ D, phường A, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 048183007998, cấp ngày 09/10/2021, nơi cấp: Cục C3 về TTXH; nghề nghiệp: Thủ quỹ; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân Q1 (sinh năm: 1944) và bà Hoàng Thị T4 (sinh năm: 1947); gia đình 03 chị em, bị can là con thứ 03; chồng: Nguyễn Hoàng L (sinh năm 1975); có 02 con chung, đứa lớn sinh năm 2009, đứa nhỏ sinh năm 2014); tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

3. **Nguyễn Thị Anh Đ**, sinh ngày 26/10/1984 tại Thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Số C C, phường H, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 048184002529, cấp ngày 28/6/2021, nơi cấp: Cục C3 về TTXH; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình D (đã chết) và bà Phan Thị Á (sinh năm 1955); gia đình có 02 chị em, bị cáo là con thứ 02; chồng: Phan Ngọc D1 (sinh năm 1977, đã ly hôn); có 01 con chung sinh năm 2009; Tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

4. **Nguyễn Văn K**, sinh ngày 16/10/1975 tại Thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Số E Đ, tổ A, phường H, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 052075016613, cấp ngày 28/7/2021, nơi cấp: Cục C3 về TTXH; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn T5 (đã chết) và bà Nguyễn Thị Đ1 (sinh năm 1931); gia đình có 09 người con bị cáo là con út; vợ: Trương Thị H (sinh năm: 1980); có 02 con chung, đứa lớn sinh năm 2007, đứa nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

5. **Nguyễn Phương Hồng H1**, sinh ngày 13/10/1993 tại Thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ E, phường A, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở hiện nay: Tổ F, phường H, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 048193002429, cấp ngày 10/8/2021, nơi cấp: Cục C3 về TTXH; nghề nghiệp: Kế toán; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn C (sinh năm: 1957) và bà Nguyễn Thị L1 (sinh năm 1961); Gia đình có 03 người con bị cáo là con út; chồng: Nguyễn Văn P (sinh năm 1987); có 02 con, đứa lớn sinh năm 2016, đứa nhỏ sinh năm 2024; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

6. **Lê Thị Mỹ D2**, sinh ngày 20/02/1964 tại Thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: Số A N, phường H, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 049164006853, cấp ngày 12/12/2024, nơi cấp: Cục C3 về TTXH; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê X và bà Lê Thị D3 (cả hai đã chết); gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ 02; chồng: Thái Ngọc H2 (đã chết); có 01 con chung sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

7. **Võ Thị Minh H3**, sinh ngày 13/10/1984 tại Thành phố Đà Nẵng; nơi đăng ký HKTT: Số A A, tổ B, phường N, thành phố Đà Nẵng; chỗ ở hiện nay: P Chung cư M, phường N, thành phố Đà Nẵng; số CCCD: 049184014468, cấp ngày 09/11/2024, nơi cấp: Cục C3 về TTXH; nghề nghiệp: Lao động phổ thông; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam;

con ông Võ Công H4, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1967; gia đình có 02 chị em, bị cáo là con đầu; chồng: Nguyễn Hữu B, sinh năm 1984; có 01 con chung sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo hiện đang chấp hành lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn K: Ông Hoàng Văn H5 và ông Vũ Quang Đ2 – Luật sư của Văn phòng L6, thuộc đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: P, tòa nhà N đường L, phường Y, thành phố Hà Nội, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phương Hồng H1: Ông Hoàng Văn H5 và ông Vũ Quang Đ2 – Luật sư của Văn phòng L6, thuộc đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ: P, tòa nhà N đường L, phường Y, thành phố Hà Nội, có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Thuê thành phố Đà Nẵng; địa chỉ: A P, phường H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Bà Đặng Thị H6, sinh năm 1978; địa chỉ: 1 Hải Phòng, tổ C phường H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Công ty Cổ phần T14; địa chỉ: E Đ, phường H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Công ty Cổ phần T15; địa chỉ: B Đ, phường H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Bà Hồ Hoàng Tuyết H7, sinh năm 1976; địa chỉ: G N, phường H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Bà Nguyễn Lê Thùy L4, sinh năm 1977; địa chỉ: K N, phường H, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

- Ông Đặng Trung V, sinh năm 1960; địa chỉ: 0 A, phường N, TP., vắng mặt.

- Bà Lê Thị Tú U, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ dân phố số B, phường Đ, tỉnh Quảng Trị, vắng mặt.

- Bà Trương Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: E Đ, tổ A, phường H, thành phố Đà Nẵng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào năm 2019, Đặng Thị H6 (sinh năm: 1978, trú tại: 1 Hải Phòng, tổ C, phường H, TP.) mở cửa hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống mang tên “Dũng H8” tại E C, phường H, TP. để hoạt động kinh doanh dịch vụ ăn uống. Quá trình hoạt động, nhận thấy có nhiều khách hàng có nhu cầu xuất hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) để thực hiện việc quyết toán tiền sử dụng dịch vụ ăn uống của khách hàng với công ty, bên cạnh đó trong thời gian trên tình hình hoạt động kinh doanh của H8 không tốt,

không có thu nhập nên H8 nảy sinh ý định thành lập doanh nghiệp để xuất bán hóa đơn GTGT cho khách hàng khi có yêu cầu nhằm thu lợi bất chính. Sau đó, H8 đến gặp bà Nguyễn Thị D4 tại tổ E, thôn H, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (nay là phường H, TP .) là cháu ruột của H8 để mượn giấy chứng minh nhân dân của D4 nói là để làm một số thủ tục nhưng thực tế là để thành lập doanh nghiệp. Do bận công việc và tin tưởng H8 nên D4 không hỏi H8 mượn chứng minh nhân dân của D4 để làm mục đích gì mà đồng ý cho mượn. Sau đó, H8 photo chứng minh nhân dân rồi trả bản chính cho D4. Tiếp đó, thông qua mạng xã hội H8 liên hệ với một người (không rõ lai lịch nhân thân chuyên cung cấp dịch vụ hỗ trợ thành lập doanh nghiệp để nhờ làm thủ tục thành lập doanh nghiệp với giá 1.500.000 đồng. Khi người này yêu cầu H8 cung cấp thông tin người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, hình ảnh địa điểm kinh doanh, số điện thoại liên lạc... thì H8 chụp ảnh một cửa hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống tại địa chỉ 3 N, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng (nay là phường L, TP .) để cung cấp kèm theo bản photo chứng minh nhân dân của bà D4 và các số điện thoại 0774.414.688, 0905319697, 0779420634 để đăng ký. Sau khi gặp người này kí xác nhận vào các tài liệu và đưa tiền thì sau khoảng 01 tuần, người này liên hệ với H8 đến tại khu vực đường L nhận 01 tập tài liệu có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH MTV T16 (địa chỉ: 3 N, phường L, thành phố Đà Nẵng) Mã số doanh nghiệp: 0402049911 do Nguyễn Thị D4 (Sinh năm: 1995; HKTT: Tổ D, phường H, quận C, TP ., nay là phường A, TP .) làm Giám đốc. Sau đó, H8 đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử với Chi cục Thuế Khu vực T17 - L, thành phố Đà Nẵng.

Theo bà Nguyễn Thị H9 thì sau khi được H8 thuê, bà H9 đã thuê lại 01 người tên Nguyễn Thị B1 để nộp hồ sơ vào Sở Kế hoạch và Đầu tư TP . với chi phí 500.000 đồng/01 Công ty.

Ngoài ra, Đặng Thị H6 còn nhờ 01 người tên Nguyễn Hải N nhờ thành lập Công ty T16, N chỉ lấy chi phí 150.000 đồng là phí thành lập doanh nghiệp. Do dịch C1 nên N đã nhờ Đặng Thị Hà V1 là nhân viên bộ phận một cửa phòng đăng ký kinh doanh nộp hồ sơ giúp.

Cả H9, B1, N và V1 đều không biết mục đích của việc thành lập Công ty này là gì, không tham gia hay thực hiện việc kê khai báo thuế.

Với thủ đoạn tương tự, Đặng Thị H6 đã tiến hành thành lập thêm 20 doanh nghiệp khác để thực hiện việc xuất bán hóa đơn nhằm mục đích thu lợi bất chính gồm:

1. Công ty TNHH MTV T16, MST: 0402006650, thành lập ngày 14/10/2019, địa chỉ: I N, phường H, quận C, TP . (nay là phường A, TP .). Người đại diện pháp luật: Nguyễn Văn T6, sinh ngày 23/9/1999, số CMND: 212832993, ngày cấp

21/02/2018, nơi cấp: Công an tỉnh Q; nơi đăng ký HKTT: Tổ B, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (nay là xã B, tỉnh Quảng Ngãi).

2. Công ty TNHH MTV T16, MST: 0402024716, thành lập ngày 20/01/2020, địa chỉ: 3 N, phường A, quận T, Tp.Đà Nẵng (nay là phường A, TP.). Người đại diện pháp luật: Nguyễn Văn H10, sinh ngày 15/3/1985, số CMND: 201487300, ngày cấp 29/7/2014, nơi cấp: Công an T18; nơi đăng ký HKTT: K106/12 N, phường T, quận H, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP.).

3. Công ty TNHH MTV C4, MST: 0402033414, thành lập ngày 20/3/2020, địa chỉ: B L, phường H, quận C, TP. (nay là phường A, TP.). Người đại diện pháp luật: Nguyễn Lê Thùy T7, sinh ngày 28/12/1993, số CMND: 201686294, ngày cấp 25/7/2017, nơi cấp: Công an T18; nơi đăng ký HKTT: Tổ G, phường B, quận H, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP.).

4. Công ty TNHH MTV T16, MST: 0402033407, thành lập ngày 20/3/2020, địa chỉ: A B, phường H, quận C, TP. (nay là phường A, TP.). Người đại diện pháp luật: Phạm Tiến Q2, sinh ngày 14/4/2001, số CMND: 201814892, ngày cấp 02/02/2017, nơi cấp: Công an T18; nơi đăng ký HKTT: K1, phường B, quận H, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP.).

5. Công ty TNHH MTV Đ5, MST: 0402050610, thành lập ngày 06/7/2020, địa chỉ: D N, phường H, quận L, Tp. (nay là phường H, TP.). Người đại diện pháp luật: Đào Bảo L2, sinh ngày 16/02/2001, số CMND: 201839264, ngày cấp 17/5/2018, nơi cấp: Công an T18; nơi đăng ký HKTT: 104/1 Q, phường T, quận H, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP.).

6. Công ty TNHH T16, MST: 0402063320, thành lập ngày 07/10/2020, địa chỉ: D T, phường H, quận N, TP. (nay là phường N, TP.). Người đại diện pháp luật: Lê Văn T8, sinh ngày 04/11/1999, số CMND: 201836870, ngày cấp 26/12/2017, nơi cấp: Công an T18; nơi đăng ký HKTT: Tổ B, phường M, quận S, Tp. (nay là phường S, TP.).

7. Công ty TNHH MTV N4, MST: 0402065409, thành lập ngày 21/10/2020 địa chỉ: A N, phường T, quận T, TP. (nay là phường T, TP.). Người đại diện pháp luật: Lê Thị Kiều N1, sinh ngày 03/01/1993, số CMND: 312193412, ngày cấp 05/4/2017, nơi cấp: Công an tỉnh T; nơi đăng ký HKTT: Ấp I, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay là xã L, tỉnh Tiền Giang).

8. Công ty TNHH MTV N5, MST: 0402073590, thành lập ngày 14/12/2020, địa chỉ: 1 N, phường X, quận T, Tp.Đà Nẵng (nay là phường T, TP.). Người đại diện pháp luật: Phạm Tiến Đ3, sinh ngày 11/7/1994, số CMND 201671478, ngày cấp 27/5/2015, nơi cấp: Công an T18; nơi đăng ký HKTT: K1, phường B, quận H, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP.).

9. Công ty TNHH T16, MST: 0402174535, thành lập ngày 16/12/2022, địa chỉ: 1 L, phường C, quận T, Tp . (nay là phường T, TP .). Người đại diện pháp luật: Huỳnh Ngọc N2, sinh ngày 23/8/1993, số CCCD: 048093001416, ngày cấp 20/01/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nơi đăng ký HKTT: K T, phường H, quận H, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP .).

10. Công ty TNHH MTV T16, MST: 0402167707, thành lập ngày 11/10/2022, địa chỉ: B Đ, phường T, quận T, Tp.Đà Nẵng (nay là phường T, TP .). Người đại diện pháp luật: Nguyễn Thị T9, sinh ngày 08/5/1969, số CCCD: 046169009132, ngày cấp 08/6/2022, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nơi đăng ký HKTT: Tổ A, phường T, quận T, Tp.Đà Nẵng (nay là phường T, TP .).

11. Công ty TNHH MTV T16, MST: 0402172707, thành lập ngày 24/11/2022, địa chỉ: K N, phường T, quận T, Tp.Đà Nẵng (nay là phường T, TP .). Người đại diện pháp luật: Huỳnh Hữu C2, sinh ngày 16/3/1994, số CCCD: 048094005183, ngày cấp 28/6/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nơi đăng ký HKTT: K T, phường B, quận H, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP .)

12. Công ty TNHH T16, MST: 0402157628, thành lập ngày 15/7/2022, địa chỉ: Lô F đường L, phường H, quận C Tp.Đà Nẵng (nay là phường C, TP .). Người đại diện pháp luật: Đặng Thị D5, sinh ngày 02/01/1963, số CMND: 190192683, ngày cấp 24/9/2013, nơi cấp: Công an tỉnh T; nơi đăng ký HKTT: Tổ A, Thôn X, phường T, Tp H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường V, TP .); Địa chỉ liên lạc: 123 N, phường H, quận C, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP .).

13. Công ty TNHH MTV V2, MST: 0402176028, thành lập ngày 04/01/2023, địa chỉ: E T, phường H, quận L TP . (nay là phường H, TP .). Người đại diện pháp luật: Nguyễn Văn Anh H11, sinh ngày 24/5/2004, số CCCD: 048204001478, ngày cấp 27/4/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nơi đăng ký HKTT: K H, phường H, quận H, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP .).

14. Công ty TNHH T16 Thịnh, MST: 0402179766, thành lập ngày 13/02/2023, địa chỉ: C H, phường H, quận L, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP .). Người đại diện pháp luật: Trần Văn H12, sinh ngày 13/5/1970, số CCCD: 048070009784, ngày cấp 22/12/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nơi đăng ký HKTT: Tổ C, phường H, quận H, Tp.Đà Nẵng (nay là phường H, TP .)

15. Công ty TNHH MTV T16, MST: 0402179290, thành lập ngày 08/02/2023, địa chỉ: 4 T, phường H, quận C, TP . (nay là phường A, TP .). Người đại diện pháp luật: Lê Bá Đ4, sinh ngày 08/7/1990, số CCCD: 048090005946, ngày cấp 22/12/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; nơi đăng ký HKTT: Tổ D, phường T, quận T, Tp.Đà Nẵng (nay là phường T, TP .)

16. Công ty TNHH T16, MST: 0402177180, thành lập ngày 12/01/2023, địa chỉ: 1 T, phường K, quận C, Tp . (nay là phường C, TP .). Người đại diện pháp luật: Phan Văn R, sinh ngày 14/8/1994, số CMND: 201728745, ngày cấp 07/01/2016, nơi cấp: Công an T18; nơi đăng ký HKTT: Tổ E, phường M, quận N, Tp . (nay là phường N, TP .).

17. Công ty TNHH T16, MST: 0402074153, thành lập ngày 15/12/2020, địa chỉ: K H, phường H, quận T, Tp . (nay là phường T, TP .). Người đại diện pháp luật: Nguyễn Văn D6, sinh ngày 25/5/1972; số CMND: 201329641, ngày cấp 26/4/2017, nơi cấp: Công an T18; HKTT: K106/12 N, phường T, quận H, TP Đà Nẵng (nay là phường H, TP .).

18. Công ty TNHH MTV T16, MST: 0402073657, thành lập ngày 14/12/2020, địa chỉ: A N, phường T, quận T, TP . (nay là phường T, TP .). Người đại diện pháp luật: Lê Thị Mai L3; sinh ngày 30/5/1968, số CMND: 200995469, ngày cấp 08/10/2020, nơi cấp: Công an T18; HKTT: Tổ C, phường B, quận H, TP Đà Nẵng (nay là phường H, TP .)

19. Công ty TNHH T16, MST: 0402074072, thành lập ngày 15/12/2020, địa chỉ: K B, phường H, quận T, TP . (nay là phường T, TP .). Người đại diện pháp luật: Dương Quang T10, sinh ngày 04/01/1995, số CMND: 201682460, ngày cấp 20/12/2014, nơi cấp: Công an T18; HKTT: Tổ A, phường H, quận T, TP Đà Nẵng (nay là phường T, TP .)

20. Công ty TNHH MTV T16, MST: 0402172915, thành lập ngày 25/11/2022, địa chỉ: D Đ, phường H, quận L, Tp . (nay là phường H, Tp .). Người đại diện pháp luật: Lê Văn T11, số CCCD: 048092006821, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; HKTT: K T, phường H, quận H, TP Đà Nẵng (nay là phường H, TP .).

Sau khi thành lập được 21 Công ty trên, H6 liên hệ với các kế toán dịch vụ (không rõ lai lịch) để mua phần mềm hoá đơn điện tử của công ty chuyên cung cấp dịch vụ phần mềm hóa đơn như phần mềm WINNET của Công ty TNHH W (Địa chỉ Số A X, phường D, quận T, Tp . Hồ Chí Minh, nay là phường T, TP .) về sử dụng để xuất các hóa đơn GTGT cho khách hàng có nhu cầu thông qua một số môi giới liên hệ trên mạng xã hội tên D4, H7, H3 (không rõ lai lịch) và với mỗi tờ hóa đơn xuất bán thì H6 sẽ thu lợi 2,5% số tiền trước thuế ghi trên hoá đơn. Đồng thời thông qua mạng xã hội, H6 thuê một người tên H9 (không rõ lai lịch) để thực hiện việc kê khai báo cáo thuế của 21 Công ty trên, với giá 500.000 đồng/tháng/Công ty với cách thực: H6 sẽ cung cấp bảng kê hoá đơn GTGT bán ra của 21 Công ty trên để H9 kê khai giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra và yêu cầu H9 kê khai không giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào để báo cáo cho cơ quan thuế. Sau khi nhận được tiền do

các khách hàng chuyển đến thì H6 nhờ Nguyễn Lê Thùy T7 (sinh năm 1993, trú tại: K T, phường B, quận H, TP ., nay là phường H, TP ., là cháu ruột của H6) đến ngân hàng nơi mở tài khoản của Công ty, dùng séc rút tiền rồi đem tiền mặt đến nhà để đưa cho H6. Đồng thời, H6 mượn 02 tài khoản Ngân hàng số 2016206073288, 1222224399999 của Dương Quang T10 (Sinh năm: 1995, trú tại: Tổ A, phường H, quận T, TP .- nay là phường T, Tp . là con rể H6) để sử dụng chuyển khoản trả lại cho các môi giới nhằm mục đích hợp thức nguồn tiền thanh toán qua ngân hàng cho hành vi mua bán trái phép hoá đơn GTGT của H6. Qua xác minh các công ty nói trên đều không có trụ sở, địa điểm kinh doanh, không có hoạt động kinh doanh trên thực tế, không có cán bộ công nhân viên và đều không phải do những người có tên nói trên đứng tên đại diện pháp luật quản lý điều hành hoạt động mà do Đặng Thị H6 thành lập để thực hiện việc xuất bán hóa đơn cho những tổ chức cá nhân có nhu cầu mà không thực hiện việc mua bán hàng hóa, kinh doanh dịch vụ trên thực tế. Để qua mắt lực lượng chức năng Đặng Thị H6 đã thuê các đối tượng (không rõ lai lịch) thực hiện việc mua hóa đơn đầu vào của một số công ty và thực hiện báo cáo thuế định kỳ cho cơ quan quản lý thuế.

Quá trình điều tra xác định từ ngày 23/11/2019 đến ngày 30/9/2023, Đặng Thị H6 đã xuất bán các hóa đơn GTGT thông qua các công ty do H6 thành lập cụ thể như sau:

1. CÔNG TY TNHH MTV T16 HÒA THỊNH: Từ ngày 23/11/2019 đến 07/07/2020, H6 xuất bán tổng cộng 1252 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 7.141.122.679 đồng.

2. CÔNG TY TNHH MTV T16 TÂM: Từ ngày 14/02/2020 đến ngày 28/11/2020, H6 xuất bán tổng cộng 986 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 5.154.125.195 đồng.

3. CÔNG TY TNHH MTV C4: Từ ngày 16/04/2020 đến ngày 19/06/2021, H6 xuất bán tổng cộng 1663 Hóa đơn với tổng giá trị trước Thuế 8.655.089.988 đồng, T12 865.509.020 đồng.

4. CÔNG TY TNHH MTV T16: Từ ngày 16/04/2020 đến ngày 02/01/2023, H6 xuất bán tổng cộng 7335 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 39.395.629.075 đồng.

5. CÔNG TY TNHH MTV Đ5: Từ ngày 11/7/2020 đến ngày 30/06/2022, H6 xuất bán tổng cộng 5750 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 37.738.973.521 đồng.

6. CÔNG TY TNHH T16 KIỀU: Từ ngày 17/10/2020 đến 18/01/2022 H6 đã xuất bán tổng cộng: 1939 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 1.018.795.945 đồng.

7. CÔNG TY TNHH MTV N4 LÊ: Từ ngày 04/11/2020 đến 20/12/2021, H6 đã xuất bán tổng cộng 2307 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 12.382.148.628 đồng.

8. CÔNG TY TNHH MTV N5: Từ ngày 18/12/2020 đến ngày 22/02/2022, H6 xuất bán tổng cộng 2599 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 14.193.859.639 đồng.

9. CÔNG TY TNHH T16: Từ ngày 01/10/2022 đến ngày 30/09/2023, H6 xuất bán tổng cộng 796 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 7.203.265.891 đồng.

10. CÔNG TY TNHH MTV T16: Từ ngày 18/10/2022 đến ngày 16/01/2023, H6 xuất bán tổng cộng 1019 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 10.134.492.285 đồng.

11. CÔNG TY TNHH MTV T16 TỔNG HỢP HỮU CHÍNH PHÁT: TỪ ngày 02/12/2022 đến ngày 13/01/2023, H6 xuất bán tổng cộng 523 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 6.374.646.832 đồng.

12. CÔNG TY TNHH T16 VÀ DV TỔNG HỢP THÀNH ĐẠT PHÚC: TỪ ngày 21/07/2022 đến ngày 09/02/2023, H6 xuất bán tổng cộng 3528 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 30.748.234.058 đồng.

13. CÔNG TY TNHH MTV V2: Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023, H6 xuất bán tổng cộng 31 Hóa đơn với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 134.889.037 đồng.

14. CÔNG TY TNHH T16 AN KHANG THỊNH: Từ ngày 01/02/2023 đến 30/07/2023, H6 xuất bán tổng cộng 594 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 4.098.584.357 đồng.

15. CÔNG TY TNHH MTV T16: Từ ngày 13/02/2023 đến ngày 30/08/2023, H6 xuất bán tổng cộng 810 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 6.163.848.622 đồng.

16. CÔNG TY TNHH T16 THỊNH: Từ ngày 13/01/2023 đến ngày 30/09/2023, H6 xuất bán tổng cộng 634 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 6.266.573.237 đồng.

17. CÔNG TY TNHH T16 VẬN TẢI MAI DŨNG: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 05/01/2023, H6 xuất bán tổng cộng 4896 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 53.507.228.831 đồng.

18. CÔNG TY TNHH MTV T16 SƠN: Từ ngày 19/12/2020 đến ngày 13/01/2023, H6 xuất bán tổng cộng 8991 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 60.348.081.256 đồng.

19. CÔNG TY TNHH T16: Từ ngày 26/12/2020 đến ngày 06/01/2023, H6 xuất bán tổng cộng 5124 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 56.575.516.380 đồng.

20. CÔNG TY TNHH MTV T16 VÃN LÊ GIA: Từ ngày 06/12/2022 đến ngày 03/02/2023, H6 xuất bán tổng cộng 554 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 5.821.818.653 đồng.

21. CÔNG TY TNHH MTV T16 TỔNG HỢP HÒA THUẬN AN: Từ ngày 11/07/2020 đến ngày 13/12/2022, H6 xuất bán tổng cộng 8557 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trên hóa đơn là 52.158.429.891 đồng.

Như vậy, Đặng Thị H6 đã xuất bán tổng 59.798 Hóa đơn GTGT với tổng số tiền trước thuế ghi trong hóa đơn là 425.215.354.000 đồng, thu lợi bất chính số tiền 2,5% giá trị trước thuế ghi trên hóa đơn là 10.630.383.850 đồng. Số tiền này H6 đã sử dụng hết. Tại Cơ quan điều tra, Đặng Thị H6 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Đối với Đặng Thị H6 và các vấn đề liên quan. Ngày 22/8/2024, Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu (cũ) nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đà Nẵng đã xét xử tuyên phạt Đặng Thị H6 03 năm 06 tháng tù, xử lý vật chứng và giải quyết các vấn đề khác có liên quan tại Bản án số: 127/2024/HS-ST ngày 22/8/2024, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là có căn cứ.

Đối với hành vi thành lập 21 Công ty, mua bán trái phép hóa đơn của Đặng Thị H6 thì:

Tại Kết luận giám định ngày 17/09/2024, của Cục Thuế thành phố Đ xác định hành vi trốn thuế đối với 21 Công ty do Đặng Thị H6 thành lập thì:

- Về thuế GTGT và thuế TNDN: Căn cứ các quy định pháp luật về thuế, hồ sơ, tài liệu của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận L cung cấp và nội dung sự việc tại Quyết định trưng cầu giám định số 772/QĐ-ĐCSKT ngày 23/05/2024 thì 21 công ty được nêu tại Quyết định trưng cầu giám định không có hành vi trốn thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Về các loại thuế khác: Do các nội dung sự việc tại Quyết định trưng cầu giám định số 772/QĐ-ĐCSKT ngày 23/05/2024 và hồ sơ tài liệu do Cơ quan CSĐT Công an quận L cung cấp không đủ căn cứ để giám định hành vi trốn loại thuế khác và số tiền trốn thuế theo các quy định của Luật thuế.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra xác định:

- Lê Thị Mỹ D2 buôn bán văn phòng phẩm tại Chợ C, phường H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình mua bán có nhiều khách hàng có nhu cầu mua hóa đơn văn phòng phẩm và dịch vụ ăn uống...Thời điểm này, D2 quen biết với Đặng Thị H6 và một người phụ nữ tên N3 (chưa rõ lai lịch) có khả năng xuất bán hóa đơn theo yêu

cầu của khách hàng. Vì thế, khi khách hàng có nhu cầu mua hóa đơn, D2 sẽ hỏi nội dung mặt hàng cần ghi trên hóa đơn, số tiền cần ghi sau đó gửi thông tin cho H6 còn N3 để thực hiện xuất hóa đơn với giá 2,5% giá trị trước thuế ghi trên hóa đơn. Sau đó H6 và N3 sẽ chuyển hóa đơn cho D2 để bán lại cho khách hàng với giá 3% giá trị trước thuế ghi trên hóa đơn (thu lợi bất chính 0,5% giá trị trước thuế ghi trên hóa đơn). Việc giao dịch mua bán được thực hiện qua tài khoản Ngân hàng số Ngân hàng số: 84180887799, 0934842570 thuộc Ngân hàng TMCP Q4 (MB) chủ tài khoản mang tên Lê Thị Mỹ D2 hoặc giao dịch trực tiếp bằng tiền mặt với nhiều người khác nhau. Quá trình điều tra xác định trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, D2 đã thực hiện việc mua, bán trái phép 96 hóa đơn GTGT cho Võ Thị Minh H3 nhằm mục đích thu lợi bất chính số tiền 10.000.000 đồng.

Nguyễn Văn K là Giám đốc Công ty Cổ phần T14 chịu trách nhiệm quản lý, điều hành Công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình thủy điện, đường đầu nối, trạm biến áp cho khách hàng trên cả nước (tập trung địa bàn Quảng Nam, Đà Nẵng). Quá trình hoạt động cán bộ lãnh đạo, nhân viên công ty có thực hiện việc ăn uống, tiếp khách tuy nhiên các quán ăn nhà hàng ăn uống tại địa bàn Đà Nẵng, Quảng Nam mà công ty đã sử dụng dịch vụ không xuất được hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống nên K đã thống nhất với việc Nguyễn Phương Hồng H1 (kế toán công ty) thực hiện việc mua bất hợp pháp hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống nhằm mục đích kê khai chi phí đầu vào để báo cáo thuế nhằm giảm số tiền thuế phải nộp.

Sau đó, Nguyễn Phương Hồng H1 đã liên hệ với Võ Thị Minh H3 là bạn với H1 quen biết trước đây. H1 nhờ H3 tìm người bán hóa đơn GTGT dịch vụ ăn uống nhằm mục đích sử dụng báo cáo chi phí đầu vào cho Công ty để nhằm mục đích báo cáo thuế cho công ty Cổ phần T14 thì H3 đồng ý. H3 đã liên hệ với Lê Thị Mỹ D2 để mua hóa đơn GTGT thì H3 đồng ý. Lúc này H1 và H3 cung cấp thông tin công ty Cổ phần T19 vẫn xây dựng năng lượng TKC, số lượng hóa đơn và số tiền để D2 tiến hành liên hệ với Đặng Thị H6 để xuất bán cho D2 và D2 bán lại cho H3 và H1. Trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2022, H1 và H3 đã mua 96 Hóa đơn GTGT thuộc các Công ty nằm trong danh sách 21 công ty do Đặng Thị H6 thành lập nhằm mục đích kê khai thuế cho công ty Cổ phần T14 với tổng trị trước thuế là 673.554.125 đồng, thuế suất 56.614.375 đồng và giá trị sau thuế là 730.168.500 đồng. Sau khi mua trái phép số hóa đơn nói trên thì H1 thực hiện việc kê khai thuế đầu vào cho công ty Cổ phần T14. Việc mua bán hóa đơn nói trên được H1 thực hiện và có báo cáo cho ông Nguyễn Văn K và được Công ty chi tiền để mua số hóa đơn nói trên. Võ Thị Minh H3 thu lợi bất chính số tiền 5.000.000 đồng.

Ngày 05/8/2025, Thuế thành phố Đà Nẵng ban hành Kết luận giám định đối với Công ty cổ phần T14 thì:

Công ty Cổ phần T14 có hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn để kê khai thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai chi phí được trừ khi tính thuế TNDN làm giảm số tiền thuế TNDN, GTGT phải nộp là hành vi trốn thuế TNDN, GTGT theo quy định tại khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế năm 2019.

Tổng số tiền thuế GTGT và TNDN trốn là: 188.882.900 đồng, trong đó:

+ Thuế GTGT: 56.800.275 đồng (Năm 2020: 4.242.727 đồng; năm 2021: 5.000.000 đồng, năm 2022: 47.557.548 đồng)

+ Thuế TNDN: 132.082.625 đồng (Năm 2020: 8.485.455 đồng; Năm 2021: 7.000.000; Năm 2022: 116.597.170 đồng).

Về loại thuế khác: Căn cứ mẫu cần giám định (gồm: Hồ sơ báo cáo, khai thuế của Công ty Cổ phần T14; và các lời khai, bản tường trình với Công ty Cổ phần T14) do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T18 cung cấp thì chưa đủ cơ sở để giám định hành vi trốn loại thuế khác và số tiền trốn thuế.

- Lê Bá T là Giám đốc Công ty Cổ phần T15 (địa chỉ: B Đ, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, nay là phường H, TP .), hoạt động trong lĩnh vực cung cấp lao động cho các Công ty cần tuyển dụng trên địa bàn TP Đà Nẵng. Quá trình hoạt động, nhận thấy Công ty có ít chi phí phát sinh đầu vào Lê Bá T đồng ý để Nguyễn Thị Anh Đ (kế toán dịch vụ, không có hợp đồng lao động) và Nguyễn Thị Hoài T3 (thủ quỹ) mua hoá đơn GTGT dịch vụ ăn uống nhằm mục đích kê khai chi phí đầu vào để báo thuế làm giảm số tiền thuế phải nộp.

Từ năm 2020 đến 2022, Nguyễn Thị Anh Đ đã liên hệ với Đặng Thị H6 để mua 225 hóa đơn GTGT bất hợp pháp mục đích kê khai thuế cho công ty Cổ phần T15 với giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế 1.578.966.196 đồng, thuế VAT 140.390.705 đồng, tổng giá trị sau thuế 1.719.356.901 đồng.

Ngày 19/9/2025, Thuế Thành phố Đà Nẵng ban hành kết luận giám định đối với Công ty Cổ phần T15 thì:

Công ty T15 đã có hành vi trốn thuế GTGT, thuế TNDN khi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn, sử dụng không hợp pháp hóa đơn (sử dụng hóa đơn khống) để hạch toán đầu vào (cụ thể: dịch vụ ăn uống, tiếp khách) trong hoạt động phát sinh nghĩa vụ thuế làm giảm số tiền thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 108 Luật Quản lý thuế năm 2006; khoản 4 Điều 143 Luật Quản lý thuế năm 2019.

- Tổng số tiền thuế GTGT trốn liên quan đến 225 số hóa đơn khống đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 140.390.705 đồng.

- Tổng số tiền thuế TNDN trốn liên quan đến 155 số hóa đơn không đã hạch toán vào chi phí làm giảm thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2019-2021 là 113.228.104 đồng.

Số tiền thuế GTGT trốn từ kỳ tính thuế quý 4/2019 đến quý 4/2020 là 33.257.641 đồng và số tiền thuế TNDN trốn năm 2019, năm 2020 là 48.542.709 đồng liên quan đến 84 số hóa đơn, Công ty T15 đã nộp vào NSNN và cơ quan T12 đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 541/QĐ- XPHC ngày 26/8/2025.

Số tiền thuế GTGT trốn từ kỳ tính thuế quý 1/2021 đến quý 4/2022 liên quan đến 141 số hóa đơn là 107.133.064 đồng và số tiền thuế TNDN trốn năm 2021 liên quan đến 71 số hóa đơn là 64.685.395 đồng. Công ty T15 đã kê khai hồ sơ khai thuế GTGT và hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN, điều chỉnh, bổ sung đồng thời nộp tiền thuế GTGT, TNDN phát sinh vào NSNN.

Về vật chứng: Lê Bá T, Nguyễn Văn K đã nộp toàn bộ số tiền trốn thuế nêu trên cho Cơ quan Thuế; Bị can Lê Thị Mỹ D2, Võ Thị Minh H3 đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính cụ thể: D2 nộp số tiền 10.000.000 đồng; H3 nộp số tiền 5.000.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 06/CT-VKS-KV4 ngày 07 tháng 11 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng truy tố:

Bị cáo Lê Bá Trí, Nguyễn Văn Kha, Nguyễn Thị Hoài T3, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Phương Hồng H1 phạm tội “*Trốn thuế*” và tội “*Mua bán trái phép hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*” theo điểm d khoản 1 Điều 200 và điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025.

Bị cáo Lê Thị Mỹ D2, Võ Thị Minh H3 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng giữ quyền công tố nhà nước giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật hình sự. Xử phạt **Lê Bá T** từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Lê Bá T** từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng.

2. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Thị Hoài T3** 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Hoài Thị T13** từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng.

3. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Thị Anh Đ** từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Thị Anh Đ** từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng.

4. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Văn K** từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Văn K** từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng.

5. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Phương Hồng H1** từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng.

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Phương Hồng H1** từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội đối với 05 bị cáo.

6. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Lê Thị Mỹ D2** 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

7. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Võ Thị Minh H3** từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng.

Luật sư Hoàng Văn H5 và luật sư Vũ Quang Đ2 trình bày luận cứ bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn K và bị cáo Nguyễn Phương Hồng H1 như sau:

Về tội danh, luật sư cho rằng các bị cáo không phạm hai tội vì các bị cáo chỉ thực hiện một hành vi mua bán hóa đơn vì mục đích trốn thuế. Ngoài ra, Viện kiểm sát nên xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại

điểm b khoản 1 Điều 51 và điểm i khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với bị cáo K, bị cáo H1 vì các bị cáo này sau khi sự việc xảy ra đã khắc phục toàn bộ hậu quả đối với nghĩa vụ tài chính của công ty. Đồng thời cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến trường hợp đặc biệt của bị cáo K và H1, Công ty của các bị cáo thi công trong điều kiện đặc biệt, vùng núi khó khăn nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội cho đất nước nên các bị cáo cũng cần được xem xét đến các tình tiết này.

Sau khi luật sư trình bày luận cứ bảo vệ cho bị cáo Nguyễn Văn K và Nguyễn Phương Hồng H1, tại phiên tòa Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên phần luận tội.

Tại phiên tòa các bị cáo không có ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa các bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Từ năm 2020 đến năm 2022, Lê Bá T, Nguyễn Thị Hoài T3, Nguyễn Thị Anh Đ có hành vi mua 225 hóa đơn GTGT bất hợp pháp của Đặng Thị H6 nhằm mục đích kê khai thuế cho Công ty Cổ phần T15 với giá trị ghi trên hóa đơn trước thuế 1.578.966.196 đồng, thuế VAT 140.390.705 đồng, tổng giá trị sau thuế 1.719.356.901 đồng. Qua giám định xác định số tiền trốn thuế của Công ty là: 253.618.809 đồng.

Từ năm 2020 đến năm 2022, Nguyễn Văn K, Nguyễn Phương Hồng H1 có hành vi mua 96 hóa đơn GTGT bất hợp pháp với mục đích kê khai thuế cho Cổ phần Tư vấn xây dựng T14 tổng trị trước thuế là 673.554.125 đồng, thuế suất 56.614.375 đồng và giá trị sau thuế là 730.168.500 đồng. Qua giám định xác định số tiền trốn thuế của Công ty là: 188.882.900 đồng.

Võ Thị Minh H3 có hành vi mua của Lê Thị Mỹ D2 96 hóa đơn GTGT, D2 mua lại của Đặng Thị H6 rồi đưa cho H3; H3 đưa cho Nguyễn Phương Hồng H1 để H1 kê khai thuế cho Công ty T14. Số tiền thu lợi bất chính của D2 là 10.000.000 đồng và của H3 là 5.000.000 đồng. Tại phiên tòa, các bị cáo thừa nhận hành vi của mình.

Hội đồng xét xử xét thấy: Hành vi của các bị cáo Lê Bá T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Hoài T3, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Phương Hồng H1 không chỉ là đồng phạm trong việc mua bán hóa đơn nhằm hợp thức hóa đầu vào của hàng hóa, mà còn có hành vi trốn thuế của nhà nước. Vì vậy các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 02 tội là có căn cứ. Việc luật sư của bị cáo Nguyễn Văn K và Nguyễn Phương Hồng H1 cho rằng các bị cáo chỉ phạm một tội là không có căn cứ, nên không được chấp nhận.

Như vậy Cáo trạng số 06/CT-VKS-KV4 ngày 07/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng truy tố: Bị cáo Lê Bá T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Hoài T3, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Phương Hồng H1 phạm tội “*Trốn thuế*” và tội “*Mua bán trái phép hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*” theo điểm d khoản 1 Điều 200 và điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm năm 2017, năm 2025. Bị cáo Lê Thị Mỹ D2, Võ Thị Minh H3 phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm năm 2017, năm 2025 là có căn cứ, đúng người đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất vụ án thì thấy: Hành vi phạm tội của các bị cáo là nghiêm trọng, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của nhà nước, hợp thức hóa hàng hóa trôi nổi, gây thất thu cho ngân sách nhà nước, ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh lành mạnh nên cần xử phạt thỏa đáng để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Đối với các bị cáo, doanh nghiệp mua hóa đơn, mặc dù kinh doanh hợp pháp nhưng việc hợp thức hóa đầu vào, kê khai thuế làm giảm nghĩa vụ thuế đối với nhà nước cũng cần xử phạt thỏa đáng, tương ứng với số tiền trốn thuế và số tiền nộp khắc phục hậu quả. Tuy nhiên khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo trong các nhóm tội phạm chỉ đơn thuần mua bán hóa đơn, nhằm hợp thức hóa chứng từ nhằm mục đích trốn thuế và thu lợi bất chính, giữa các bị cáo không có sự bàn bạc thống nhất với nhau, phân công vị trí, vai trò của từng bị cáo. Vì vậy trong vụ án này chỉ có vai trò là đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ. Tuy nhiên các bị cáo cũng phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò là đồng phạm.

[4] Xét về tính chất, vai trò của từng bị cáo thì thấy:

Đối với bị cáo Lê Bá T, Nguyễn Văn K, bản thân các bị cáo là giám đốc doanh nghiệp hơn ai hết các bị cáo phải biết và tuân thủ các quy định của pháp luật về các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước và cách vận hành doanh nghiệp sao cho đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên vì động cơ trốn thuế, bị cáo T và K đã thống nhất với bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Phương Hồng H1 là nhân viên kế toán và Nguyễn Thị Hoài T3 là thủ quỹ thực hiện việc mua bán hóa đơn. Đối với bị cáo Lê

Thị Mỹ D2 và Võ Thị Minh H3, vì động cơ háms lợi, bất chấp quy định của pháp luật bán hóa đơn cho các đối tượng nhằm thu lợi bất chính.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của các bị cáo thì thấy: Quá trình điều tra, giải quyết vụ án, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn K, Lê Bá T, Nguyễn Phương Hồng H1, Nguyễn Thị Hoài T3, Nguyễn Thị Anh Đ thuộc Công ty T14 và Công ty T15 đã nộp lại toàn bộ số tiền trốn thuế nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Lê Bá T: Bị cáo có hoạt động thiện nguyện ủng hộ bảo lũ năm 2025 số tiền 2.000.000 đồng tại Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường H, hiện tại bc là cha đơn thân đang nuôi cháu Lê Nguyễn Minh A, sinh năm 2006 bị bệnh động kinh đang điều trị tại Bệnh viện nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Hoài T3: Bị cáo có hoạt động thiện nguyện ủng hộ bảo lũ năm 2025 số tiền 2.000.000 đồng tại Mặt trận tổ quốc Việt Nam phường A, thành phố Đà Nẵng. Gia đình của bị cáo có công với cách mạng, bị cáo có bố ruột Nguyễn Xuân Q1 và mẹ ruột Hoàng Thị T4 được nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba, huân chương chiến công hạng nhì, huân chương chiến sĩ vẻ vang. Bên cạnh đó, bị cáo có con ruột là cháu Nguyễn Hoàng Q3 bị khuyết tật nhẹ rồi loạn không tập trung chú ý, có xác nhận chính quyền địa phương. Bản thân bị cáo bị bệnh hở van động mạch chủ nhẹ nên bị cáo T3 được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Thị Anh Đ: Gia đình của bị cáo có công với cách mạng, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi mẹ ruột bị bệnh hở van tim và có con ruột bị u gan đang điều trị tại bệnh viện Đ6 nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn K: Gia đình của bị cáo có công với cách mạng, quá trình hoạt động của Cổ phần Tư vấn xây dựng T14 được Ủy ban nhân dân huyện N tặng giấy khen do có thành tích xuất sắc có đóng góp trong việc đầu tư xây dựng đường dây điện vào trạm biến áp 110kw trên địa bàn huyện N nên bị cáo được hưởng khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Đối với bị cáo Nguyễn Phương Hồng H1: Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo mang thai, hiện tại bị cáo đang nuôi con nhỏ, gia đình của bị cáo có công với cách mạng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm n khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Võ Thị Minh H3, Lê Thị Mỹ D2: Các bị cáo đã nộp số tiền thu lợi bất chính, bị cáo Võ Thị Minh H3 bị thương cơ lực trong người, bị cáo Lê Thị Mỹ D2 có bệnh lý tăng huyết áp, thoái hóa cột sống thắt lưng, nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Hội đồng xét xử sẽ xem xét, giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo khi lượng hình.

[6] Về hình phạt: Hội đồng xét xử xét thấy, Các bị cáo Lê Bá T, Nguyễn Văn K là giám đốc doanh nghiệp, hiện tại công ty của hai bị cáo đang hoạt động bình thường. Bị cáo Nguyễn Thị Hoài T3, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Phương Hồng H1 chỉ là nhân viên, người làm công ăn lương. Chỉ vì mục đích hợp thức hóa các thủ tục cho công ty mà vi phạm pháp luật. Bị cáo Lê Thị Mỹ D2, Võ Thị Minh H3, vì háms lợi đã có hành vi bán hóa đơn nhằm thu lợi bất chính, tuy nhiên bị cáo D2, bị cáo H3 đã nộp toàn bộ số tiền thu lợi bất chính. Trong vụ án này, tội phạm liên quan đến hoạt động về kinh tế tư nhân, khung hình phạt chính của tội danh được quy định tại Bộ luật Hình sự có quy định hình phạt chính là phạt tiền. Bản thân các bị cáo trong vụ án này đều có nhân thân tốt, chưa từng có tiền án, tiền sự. Người đứng đầu trong vụ án này là bị cáo Đặng Thị H6 đã được xét xử hình phạt nghiêm khắc. Nhằm cụ thể hóa quy định của Đảng, nhà nước về phát triển kinh tế tư nhân, để tạo điều kiện cho bị cáo K, T trong việc điều hành công ty, các bị cáo còn lại tham gia đồng phạm với vai trò không đáng kể, trên cơ sở các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 35 Bộ luật hình sự, phạt tiền là hình phạt chính đối với 07 bị cáo thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[7] Về biện pháp tư pháp: Đối với số tiền thuế GTGT và thuế TNDN, đại diện các Công ty Cổ phần T14 và Công ty Cổ phần T15 đã nộp cho ngân sách nhà nước nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Đối với số tiền thu lợi bất chính của Lê Thị Mỹ D2 10.000.000 đồng và của Võ Thị Minh H3 5.000.000 đồng, các bị cáo đã nộp, xét thấy cần tịch thu số tiền này để sung công quỹ nhà nước.

[8] Những vấn đề khác trong vụ án:

Quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã tiến hành làm việc với 31 Công ty là cơ quan, tổ chức trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và trên cả nước có phát sinh và sử dụng hóa đơn GTGT của các Công ty do Đặng Thị H6 thành lập. Tuy nhiên, số lượng dưới 10 tờ hóa đơn GTGT, giá trị trước thuế dưới 100.000.000 đồng, không đủ yếu tố cấu thành tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” theo quy định tại Điều 200 và Điều 203 Bộ luật Hình sự. Do đó, Cơ quan điều tra chuyển Cơ quan thuế xử lý theo quy định là có căn cứ.

Đối với Công ty Cổ phần T14 có hành vi trốn thuế số tiền 188.882.900 đồng. Quá trình điều tra xác định từ trước đến nay Công ty T14 chưa bị xử phạt hành chính. Hơn nữa, Công ty T14 đã nộp toàn bộ số tiền trốn thuế cho Cơ quan Thuế. Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với Công ty T14 là có căn cứ.

Đối với Công ty Cổ phần T15 có hành vi trốn thuế số tiền 253.618.809 đồng. Quá trình điều tra Công ty đã nộp toàn bộ số tiền trên cho Cơ quan thuế. Việc mua bán trái phép hóa đơn để giảm tiền thuế GTGT và thuế TNDN đều do Lê Bá T tự chỉ đạo thực hiện, Công ty không có chủ trương mua hóa đơn GTGT. Đối với Lê Bá T, Nguyễn Thị Hoài T3 đã bị khởi tố xử lý về tội "Mua bán trái phép hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước" và tội "Trốn thuế". Do đó, Cơ quan điều tra không đề cập xử lý đối với Công ty này là có căn cứ.

Đối với số tài khoản 102000801848 của Ngân hàng TMCP V3 (V4) do Hồ Hoàng Tuyết H7 (sinh năm: 1976, trú tại: tổ A, phường T, TP .) đứng tên chủ sử dụng. Quá trình điều tra xác định H7 không đăng ký, sử dụng tài khoản nêu trên. Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xác minh sau là có căn cứ.

Đối với số tài khoản 0041000207123 của Ngân hàng TMCP N6 do Nguyễn Thị Lê Thùy L4 (sinh năm: 1977, trú tại: Kiệt B N, phường H, Tp .) đứng tên chủ sử dụng. Qua xác minh hiện nay Lê Thị Thùy L5 không còn sinh sống tại địa chỉ nêu trên. Do đó, Cơ quan điều tra tiếp tục điều tra, xử lý sau là có căn cứ.

Đối với các 64 doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức (có danh sách kèm theo) có hành vi mua bán trái phép hóa đơn của các Công ty do Đặng Thị H6 thành lập. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T18 đã ra Quyết định tách hành vi và tài liệu liên quan trong vụ án hình sự số: 12600/QĐ-CSKT ngày 27/10/2025 để tiếp tục điều tra, xử lý sau là có căn cứ.

[9] Về án phí: các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I. Tuyên bố:

Bị cáo Lê Bá T, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị Hoài T3, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Phương Hồng H1 phạm tội "*Trốn thuế*" và tội "*Mua bán trái phép hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*".

Bị cáo Lê Thị Mỹ D2, Võ Thị Minh H3 phạm tội "*Mua bán trái phép hóa đơn chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước*".

1. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật hình sự. Xử phạt **Lê Bá T** 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Lê Bá T** 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội, buộc bị cáo **Lê Bá T** phải chấp hành tổng số tiền là 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

2. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Thị Hoài T3** 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Thị Hoài T3** 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Thị Hoài T3** phải chấp hành tổng số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

3. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Thị Anh Đ** 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Thị Anh Đ** 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Thị Anh Đ** phải chấp hành tổng số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

4. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Văn K** 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Văn K** 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Văn K** phải chấp hành tổng số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

5. Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 200; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Phương Hồng H1** 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Nguyễn Phương Hồng H1** 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt chung của cả 02 tội, buộc bị cáo **Nguyễn Phương Hồng H1** phải chấp hành tổng số tiền là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

6. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35, 58 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Lê Thị Mỹ D2** 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

7. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt **Võ Thị Minh H3** 250.000.0000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

II. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Tịch thu sung công quỹ nhà nước đối với số tiền thu lợi bất chính của Lê Thị Mỹ D2 10.000.000 đồng và của Võ Thị Minh H3 5.000.000 đồng.

(Theo Biên lai thu tiền số 0001934 ngày 15/10/2025 và Biên lai thu tiền số 0001932 ngày 15/10/2025 của Thị hành án dân sự thành phố Đà Nẵng).

III. Về án phí: Căn cứ vào Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Buộc các bị cáo Lê Bá T, Nguyễn Thị Hoài T3, Nguyễn Thị Anh Đ, Nguyễn Văn K, Nguyễn Phương Hồng H1, Lê Thị Mỹ D2, Võ Thị Minh H3, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

IV. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận (hoặc niêm yết) bản sao bản án.

Nơi nhận:

- Bị cáo; người tham gia tố tụng khác;
- VKSND quận Khu vực 4 - Đà Nẵng;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- Phòng THADS Khu vực 4 - Đà Nẵng;;
- Công an TP Đà Nẵng (Phòng hồ sơ);
- Phòng THADS ;
- Lưu Hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Hùng

